

(Kèm theo Báo cáo số: -BC/HU ngày tháng 8 năm 2022 của Huyện uỷ huyện Krông Nô)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021															
		Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			
		Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	69.121	82.268	119.257	145	114.600	132.354	115	95.240	124.873	131	107.400	97.869	91	125.000	147.978	118	
Trong đó: Phần huyện quản lý thu	59.276	62.978	69.595	111	85.400	108.248	127	69.860	103.363	148	83.105	77.162	93	93.400	123.998	133	
A. THU NỘI ĐỊA	58.993	77.690	111.130	143	114.600	132.354	115	95.240	124.390	131	107.400	97.368	91	125.000	147.978	118	
I. THU THUẾ & PHÍ	38.918	47.656	80.359	169	60.317	62.941	104	62.040	63.065	102	67.890	67.954	100	75.400	78.848	105	
Trong đó: Phần huyện quản lý thu	30.074	29.200	30.705	105	32.000	39.314	123	37.010	41.555	112	43.595	47.247	108	43.800	54.868	125	
1. Thu từ khu vực quốc doanh	10.623	20.300	51.276	253	30.450	25.218	83	26.000	22.014	85	26.065	21.125	81	23.700	21.302	90	
1.1. Thu từ DNNNTW	9.942	19.290	50.764	263	29.200	23.324	80	24.000	21.235	88	24.225	20.846	86	23.300	21.076	90	
- Thuế giá trị gia tăng	7.058	10.740	28.759	268	12.800	12.089	94	13.000	10.645	82	13.715	10.346	75	11.900	9.410	79	
- Thuế tài nguyên	2.884	8.550	22.005	257	16.400	11.235	69	11.000	10.590	96	10.510	10.500	100	11.400	11.666	102	
1.2. Thu từ DNNNDP	681	1.010	512	51	1.250	1.894	152	2.000	779	39	1.840	279	15	400	226	57	
- Thuế giá trị gia tăng	290	560	440	79	710	1.182	166	1.290	525	41	1.250	112	9	160	93	58	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	39	60	62	103	40	706	1.765	150	248	165	590	161	27	240	128	53	
- Thuế tài nguyên	352	390	10	3	500	6	1	560	6	1		6			5		
2. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	11.635	12.640	12.044	95	11.765	13.423	114	14.000	18.941	135	18.400	22.453	122	30.700	25.912	84	
- Thuế giá trị gia tăng	9.409	10.200	9.699	95	9.715	9.200	95	9.410	12.888	137	12.310	15.873	129	21.270	17.159	81	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	676	800	446	56	650	436	67	500	625	125	570	787	138	800	605	76	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	83	90	63	70	100	116	116	90	21	23	120	79	66	130	68	52	
- Thuế tài nguyên	1.467	1.550	1.836	118	1.300	3.671	282	4.000	5.407	135	5.400	5.714	106	8.500	8.080	95	
3. Thu lệ phí trước bạ	6.167	6.196	6.050	98	6.700	7.637	114	8.300	7.255	87	7.500	7.726	103	7.000	11.545	165	
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5	-	1		-	1		-	7		-	219			187		
5. Phí, lệ phí	2.714	2.460	2.562	104	2.535	2.630	104	1.500	2.917	194	3.000	2.942	98	3.000	4.109	137	
6. Tiền thuê đất	466	850	1.566	184	1.543	581	38	750	1.052	140	1.000	766	77	800	839	105	
7. Thuế thu nhập cá nhân	4.244	4.610	6.445	140	6.000	7.422	124	8.210	5.730	70	6.450	6.273	97	6.200	8.525	138	
8. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.064	600	415	69	1.324	6.029	455	3.280	5.149	157	5.475	6.450	118	4.000	6.429	161	
II. THU BIỆN PHÁP TÀI CHÍNH	20.075	30.034	30.771	102	54.283	69.413	128	33.200	61.325	185	39.510	29.414	74	49.600	69.130	139	
- Thu tiền sử dụng đất	14.679	25.800	27.406	106	50.400	57.097	113	30.000	54.638	182	35.000	23.897	68	45.000	64.523	143	
- Thu khác ngân sách	5.396	4.234	3.365	79	3.883	12.316	317	3.200	6.687	209	4.510	5.517	122	4.600	4.607	100	
B. CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	10.128	4.578	8.127	178	-	-		-	483		-	501		-	-		
Ghi chú:	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	2017-2021											
Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm:	173%	111%	94%	78%	151%	121%											
Thuế phí phần huyện quản lý thu	102%	128%	106%	114%	161%	122%											
Thu nội địa chiếm	93%	100%	100%	99%	100%	98%											
Tỷ lệ nợ thuế có khả năng thu	1,2%	3,3%	4,6%	6,98%	7,08%	4,63%											